

Phụ lục 01: Cơ cấu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh đối với hạng mục Cảng cạn Na Dương
(Kèm Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 14 /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Đã phê duyệt tại Quyết định 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023			Sau điều chỉnh cục bộ			Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
1	Đất cụm CN San Viên 1	CN3.12	6,30			0,00	-6,30	Điều chỉnh thành đất cảng cạn
2	Đất cụm CN San Viên 2	CN3.13	40,50			0,00	-40,50	Điều chỉnh thành đất cảng cạn, đất giao thông và đất cây xanh cách ly
3	Đất rừng sản xuất		11,02			0,00	-11,02	Điều chỉnh thành đất cảng cạn và đất cây xanh cách ly
4	Giao thông		0,85	Đất giao thông trong cảng cạn		1,67	0,82	Lấy từ lô đất cụm CN Sãn Viên 2
5			0,00	Đất cảng cạn Na Dương (đất đầu mối HTKT)	HTKT3.6	44,20	44,20	Lấy từ lô đất cụm CN Sãn Viên 1 CN3.12, lô đất cụm CN Sãn Viên 2 CN3.13 và đất rừng sản xuất
6			0,00	Hành lang lưới điện 110kv		1,10	1,10	Lấy từ lô đất cụm CN Sãn Viên 2 CN3.13
7			0,00	Đất cây xanh cách ly	CXCL3.12	11,70	11,70	Lấy từ lô đất cụm cụm CN Sãn Viên 2 CN3.13 và đất rừng sản xuất
	Tổng		58,67			58,67	0,00	

Phụ lục 02: Cơ cấu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh đối với hạng mục Khu công nghiệp Na Dương
(Kèm Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 14 /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Đã phê duyệt tại Quyết định 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023			Sau điều chỉnh cục bộ			Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
I	Trong khu công nghiệp Na Dương		203,90			220,30	16,40	
1	Đất cụm CN địa phương	CN3.3	54,70	Đất Khu CN Na Dương	CN3.3	54,30	-0,40	Điều chỉnh thành đất khu CN Na Dương phần còn lại chuyển thành đất giao thông
2	Đất cụm CN địa phương	CN3.5	39,30	Đất Khu CN Na Dương	CN3.5	39,10	-0,20	Điều chỉnh thành đất khu CN Na Dương phần còn lại chuyển thành đất giao thông
3	Đất cụm CN địa phương	CN3.6	43,60	Đất Khu CN Na Dương	CN3.6	35,50	-8,10	Điều chỉnh thành đất khu CN Na Dương phần còn lại chuyển thành đất giao thông và gộp vào lô CN3.7
4	Đất cụm CN địa phương	CN3.9	47,50	Đất Khu CN Na Dương	CN3.9	39,10	-8,40	Điều chỉnh thành đất khu CN Na Dương phần còn lại chuyển thành đất giao thông và gộp vào lô CN3.10
5				Đất Khu CN Na Dương	CN3.14	19,00	19,00	Lấy từ lô đất cây xanh cách ly CXCL3.6
6			0,00	Đất hành chính, dịch vụ khu CN Na Dương	HCDV3.1	9,70	9,70	Lấy từ lô đất cây xanh cách ly CXCL3.6
7	Đất giao thông		18,80	Đất giao thông		23,60	4,80	Lấy từ các lô đất cụm CN địa phương

STT	Đã phê duyệt tại Quyết định 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023			Sau điều chỉnh cục bộ			Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
II	Ngoài khu công nghiệp Na Dương		152,60			136,20	-16,40	
1	Đất cụm CN địa phương	CN3.7	49,90	Đất cụm CN địa phương	CN3.7	57,20	7,30	Lấy từ lô đất cụm công nghiệp địa phương CN3.6
2	Đất cụm CN địa phương	CN3.10	49,90	Đất cụm CN địa phương	CN3.10	57,20	7,30	Lấy từ lô đất cụm công nghiệp địa phương CN3.9
3	Đất cụm CN địa phương	CN3.2	12,10	Đất hỗn hợp - nhà ở xã hội, công nhân	HH3.1	12,10	0,00	Lấy từ lô đất cụm công nghiệp địa phương CN3.3
4	Đất cây xanh cách ly	CXCL3.6	31,00	Đất cây xanh cách ly	CXCL3.6	1,90	-29,10	Điều chỉnh thành đất hành chính dịch vụ và đất khu CN Na Dương
5	Đất giao thông		9,70	Đất giao thông		7,80	-1,90	Lấy từ các lô đất cụm CN địa phương
	Tổng		356,50			356,50	0,00	

Phụ lục 03: Cơ cấu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh đối với hạng các mục cụm công nghiệp 1, 2, 3
(Kèm Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 14 /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Đã phê duyệt tại Quyết định 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023			Sau điều chỉnh cục bộ			Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
1	Đất cụm CN địa phương	CN2.1	34,70	Đất cụm CN địa phương	CN2.1	34,70	0,00	Điều chỉnh giao thông đoạn nút 38, 46, 248.11
2	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.6	29,50	Đất cụm CN địa phương	CN2.6	30,90	1,40	Đất từ dự trữ phát triển DTPT2.6 và đất rừng sản xuất
3	Đất cây xanh	CX2.2	12,10	Đất hỗn hợp - nhà ở xã hội, công nhân	HH2.1	12,40	0,30	Lấy từ lô đất cây xanh CX2.2 và đất giao thông
4	Đất cây xanh	CX2.3	10,80	Đất Khu CN Na Dương	CX2.3	11,10	0,30	Lấy từ đất giao thông
5	Đất cây xanh	CX2.4	7,80	Đất cụm CN địa phương	CX2.4	9,10	1,30	Lấy từ đất giao thông
6	Đất giao thông		8,80	Đất giao thông		10,00	1,20	Lấy từ ở nông thôn, đất nông nghiệp và đất rừng sản xuất
7	Ở làng xóm		0,40			0,00	-0,40	Điều chỉnh thành đất giao thông
8	Đất Nông nghiệp		0,40			0,00	-0,40	Điều chỉnh thành đất giao thông
9	Đất rừng sản xuất		3,70			0,00	-3,70	Điều chỉnh thành đất giao thông và đất cụm CN địa phương
	Tổng		108,20			108,20	0,00	

Phụ lục 04: Cơ cấu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh các khu vực còn lại
(Kèm Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Đã phê duyệt tại Quyết định 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023			Sau điều chỉnh cục bộ			Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
1	Đất ở mới	OM2.1	1,30	Đất ở mới	OM2.1	1,30	0,00	Điều chỉnh về cốt cao độ các nút giao thông nhằm đảm bảo cân bằng đào đắp và thoát nước cho các khu riêng biệt
2	Đất ở mới	OM2.2	2,10	Đất ở mới	OM2.2	2,10	0,00	
3	Đất ở mới	OM2.3	2,30	Đất ở mới	OM2.3	2,30	0,00	
4	Đất ở mới	OM2.4	11,10	Đất ở mới	OM2.4	11,10	0,00	
5	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.1	19,30	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.1	19,30	0,00	
6	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.2	22,40	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.2	22,40	0,00	
7	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.3	23,30	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.3	23,30	0,00	
8	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.4	40,50	Đất dự trữ phát triển	DTPT2.4	40,50	0,00	
9	Đất cụm CN địa phương	CN2.2	38,90	Đất cụm CN địa phương	CN2.2	38,90	0,00	
10	Đất cụm CN địa phương	CN2.3	32,10	Đất cụm CN địa phương	CN2.3	32,10	0,00	
11	Đất cụm CN địa phương	CN2.4	36,10	Đất cụm CN địa phương	CN2.4	36,10	0,00	
12	Đất cụm CN địa phương	CN2.5	20,80	Đất cụm CN địa phương	CN2.5	20,80	0,00	
13	Đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT2.1	2,90	Đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT2.1	2,90	0,00	
14	Đất giao thông		40,24	Đất giao thông		40,24	0,00	

STT	Đã phê duyệt tại Quyết định 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023			Sau điều chỉnh cục bộ			Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
15	Đất ở làng xóm		3,25	Đất ở làng xóm		3,25	0,00	
16	Đất nông nghiệp		3,50	Đất nông nghiệp		3,50	0,00	
17	Đất rừng sản xuất		2,74	Đất rừng sản xuất		2,74	0,00	
	Tổng		302,83			302,83	0,00	

Phụ lục 05: Bảng so sánh cơ cấu sử dụng đất toàn đô thị trước và sau Điều chỉnh cục bộ
Quy hoạch chung thị trấn Na Dương huyện Lộc Bình đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000
(Kèm Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Loại đất	Quy hoạch đến năm 2035 theo Quyết định 2060/QĐ- UBND ngày 12/12/2023		Quy hoạch đến năm 2035 sau điều chỉnh cục bộ		Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
		Diện tích	Chỉ tiêu	Diện tích	Chỉ tiêu		
		(ha)	(m2/ng)	(ha)	(m2/ng)		
I	Đất dân dụng	495,86	194,5	519,56	203,7	23,70	
1	Đất nhóm nhà ở	206,40		206,40		0,00	
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	16,30		40,80		24,50	Bổ sung đất Nhà ở xã hội - Nhà ở công nhân
3	Đất giáo dục	11,53		11,53		0,00	
4	Đất dịch vụ - công cộng khác	94,66		104,36		9,70	Bổ sung đất hành chính dịch vụ khu công nghiệp
5	Đất cơ quan cấp đô thị	3,69		3,69		0,00	
6	Đất cây xanh đô thị	51,00	20,0	40,50	15,9	-10,50	Điều chỉnh thành đất Nhà ở xã hội - Nhà ở công nhân
7	Giao thông đô thị	112,28	22,6	112,28		0,00	
8	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	-	-	-		0,00	
II	Đất ngoài dân dụng	3.685,48		3.677,30		-8,18	
1	Đất công nghiệp, kho tàng	1.755,90		1.731,40		-24,50	Điều chỉnh chuyển thành đất Nhà ở xã hội - Nhà ở công nhân và đất cảng cạn
2	Đất trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	-		-		0,00	
3	Đất cơ quan ngoài đô thị	-		-		0,00	

STT	Loại đất	Quy hoạch đến năm 2035 theo Quyết định 2060/QĐ- UBND ngày 12/12/2023		Quy hoạch đến năm 2035 sau điều chỉnh cục bộ		Chênh lệch (+/-)	Ghi chú
		Diện tích	Chỉ tiêu	Diện tích	Chỉ tiêu		
		(ha)	(m2/ng)	(ha)	(m2/ng)		
4	Đất dịch vụ du lịch	607,90		07,90		0,00	
5	Đất trung tâm y tế	-		4,70		4,70	Bổ sung do thiếu sót
6	Đất trung tâm TĐTT	148,40		48,40		0,00	
7	Đất cây xanh chuyên đề (cách ly)	534,20	14,5	516,80	14,1	-17,40	Điều chỉnh thành đất khu công nghiệp
8	Đất di tích, tôn giáo	0,32		0,32		0,00	
9	Đất quốc phòng an ninh	0,66		0,66		0,00	
10	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	202,40		247,70		45,30	Bổ sung cảng cạn
11	Giao thông đối ngoại	161,90		175,12		13,22	Điều chỉnh tăng chỉ giới tuyến chính trong khu công nghiệp
12	Đường sắt	14,40		14,40		0,00	
13	Đất dự trữ phát triển	259,40		229,90		-29,50	Điều chỉnh thành đất cụm công nghiệp địa phương
III	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	2.214,66		2.199,14		-15,52	
1	Đất rừng sản xuất	1.257,36		1.242,64		-14,72	Điều chỉnh thành đất cảng cạn và đất giao thông
2	Đất nông nghiệp	598,05		597,65		-0,40	Điều chỉnh thành đất giao thông
3	Đất làng xóm	72,90		72,50		-0,40	Điều chỉnh thành đất giao thông
4	Sông, suối, ao hồ	281,70		281,70		0,00	
5	Nghĩa trang	4,65		4,65		0,00	
IV	Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch	6.396,00		6.396,00		0,00	

**Phụ lục 06: Bảng so sánh mạng lưới giao thông trước và sau Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung
thị trấn Na Dương huyện Lộc Bình đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000**
(Kèm Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 14 /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên tuyến	Theo QĐ 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh					Sau điều chỉnh					Ghi chú
		Mặt cắt	Chỉ giới đường đỏ (m)	Rộng mặt đường (m)	Rộng vỉa hè (m)	Rộng phân cách (m)	Mặt cắt	Chỉ giới đường đỏ (m)	Rộng mặt đường (m)	Rộng vỉa hè (m)	Rộng phân cách (m)	
1	Đường khu vực (đoạn từ nút giao 11-12-13-14-22-34)	1-1	24,00	2x7,50	2x4,5	0,0	1*-1*	34,50	2x11,25	2x4,5	3,00	Điều chỉnh chỉ giới
2	Đường khu vực (đoạn từ nút giao 08-13-17)	8-8	27,00	2x7,50	2x6,0	0,0	8-8	27,00	2x7,50	2x6,0	0,0	Dịch tuyến về phía Nam 124,5m
3	Đường khu vực (đoạn từ nút giao 46-47-48-49)	8-8	27,00	2x7,50	2x6,0	0,0	8*-8*	21,50	2x5,50	6+4,5	0,0	Điều chỉnh chỉ giới, kéo dài đầu nối với tỉnh lộ 248
4	Đường khu vực (đoạn từ nút giao 38-46)	8-8	27,00	2x7,50	2x6,0	0,0	8-8	27,00	2x7,50	2x6,0	0,0	Dịch tuyến về phía Đông 177m
5	Đường chính khu vực (đoạn từ nút giao 38-39-40-41-42)	7-7	37,50	2x11,25	2x6,0	3,0	7-7	37,50	2x11,25	2x6,0	3,0	Kéo dài đầu nối với tỉnh lộ 248
6	Đường khu vực (từ nút 80-81)						1*-1*	34,50	2x11,25	2x4,5	3,00	Bổ sung mới cho khu cảng cạn